

ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KÌ 1 – ĐỀ 5

MÔN: TIẾNG ANH 5 FAMILY AND FRIENDS



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

I. Choose the word whose underlined part is pronounced differently from the rest.

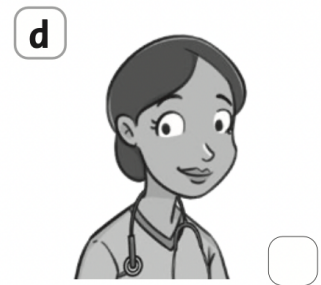
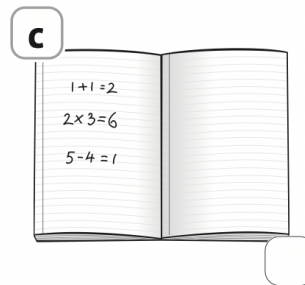
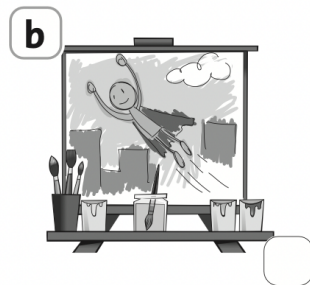
1.

A. brushesB. masksC. boxes

2.

A. laughsB. mushroomsC. loves

3.

A. walksB. sitsC. rides**II. Listen and number.****III. Choose the correct answer.**

1. There's _____ ice tea on the table, you can drink it.

A. some

B. many

C. one

2. _____ he catch the bus to school every day?

A. Did

B. Do

C. Does

3. I usually get up _____ 6 o'clock.

A. at

B. in

C. on

4. Nhi _____ her homework every day.

B. do

A. does

C. dos

5. Kai _____ (not get up) at 6.30.

A. don't gets up

B. don't get up

C. doesn't get up

IV. Read and decide each sentence below is True or False.

My name's May. I get up at six o'clock in the morning. I wash my face, comb my hair, brush my teeth then I get dressed. I have a cheese and egg sandwich for breakfast. My school is near my house so I walk to school at seven o'clock. The school starts at seven-thirty and finishes at four ten. I play with my friends at the playground and then I go home at five o'clock. At home, I have a shower at five thirty and study for an hour. I have dinner with my family at seven o'clock. Finally, I go to bed at nine o'clock.

V. Recorrect the given words to make correct sentences.

1. do/ go/ What time/ to/ you/ school?

2. take/ Does/ at/ a shower/ six o'clock?/ Minh

3. sometimes/ go/ the/ movie theater/ They/ to

4. never/ to/ She/ the/ goes/ playground.

5. have/ onions,/ Could/ I/ two/ please?

-----THE END-----

LỜI GIẢI CHI TIẾT

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

I. Choose the word whose underlined part is pronounced differently from the rest.

1.

A. brushes /'brʌʃɪz/B. masks /mɑːks/C. boxes /'bɒksɪz/=> **Chọn B**

2.

A. laughs /lɑːfs/B. mushrooms /'mʌʃruːmz/C. loves /lʌvz/=> **Chọn A**

3.

A. walks /wɔːks/B. sits /sɪts/C. rides /raɪdz/=> **Chọn C****II. Listen and choose the correct answer.****Bài nghe:**

1. What job do you want to do?

I want to be a firefighter.

2. What job do you want to do?

I want to be a doctor.

3. What's your favorite subject?

My favorite subject is art

4. What's your favorite subject?

My favorite subject is math.

Tạm dịch:

1. Bạn muốn làm công việc gì?

Tôi muốn trở thành một người lính cứu hỏa.

2. Bạn muốn làm công việc gì?

Tôi muốn trở thành bác sĩ.

3. Môn học yêu thích của bạn là gì?

Môn học yêu thích của tôi là Mỹ thuật.

4. Môn học yêu thích của bạn là gì?

Môn học yêu thích của tôi là môn Toán.

a - 1	b - 3	c - 4	d - 2
-------	-------	-------	-------

III. Choose the correct answer.

1. "Ice tea" là danh từ không đếm được, chỉ có thể đi với "some".

There's **some** ice tea on the table, you can drink it.

(Có một ít trà đá ở trên bàn, cậu có thể uống.)

=> **Chọn A**

2. "Every day" là một dấu hiệu của thì hiện tại đơn. Trong câu này, chủ ngữ "he" ở ngôi thứ 3 số ít sẽ đi kèm với trợ động từ "does" ở thì hiện tại đơn.

Does he catch the bus to school every day?

(Cậu ấy có bắt xe buýt đến trường mỗi ngày không?)

=> **Chọn C**

3. Ta dùng: at + giờ giấc cụ thể.

=> **Chọn A**

I usually get up **at** 6 o'clock.

(Tôi thường thức dậy vào lúc 6 giờ.)

4. Với chủ ngữ là ngôi thứ 3 số ít nên động từ trong câu cần được chia.

=> **Chọn B**

Nhi **does** her homework every day.

(Nhi làm bài tập về nhà mỗi ngày.)

5. Với chủ ngữ "Kai" cần dùng trợ động từ "does". Khi đã dùng trợ động từ trong câu thì động từ chính giữ ở dạng nguyên mẫu.

=> **Chọn C**

Kai **doesn't** get up at 6.30.

(Kai không thức dậy lúc 6 rưỡi.)

IV. Read and decide each sentence below is True or False.

My name's May. I get up at six o'clock in the morning. I wash my face, comb my hair, brush my teeth then I get dressed. I have a cheese and egg sandwich for breakfast. My school is near my house so I walk to school at seven o'clock. The school starts at seven-thirty and finishes at four ten. I play with my friends at the playground and then I go home at five o'clock. At home, I have a shower at five thirty and study for an hour. I have dinner with my family at seven o'clock. Finally, I go to bed at nine o'clock.

Tạm dịch:

Tên tôi là May. Tôi thức dậy lúc 6 giờ sáng. Tôi rửa mặt, chải tóc, đánh răng rồi mặc quần áo. Tôi có một chiếc bánh kẹp phô mai và trứng cho bữa sáng. Trường học của tôi ở gần nhà nên tôi đi bộ đến trường lúc 7 giờ. Trường học bắt đầu lúc 7 rưỡi và kết thúc lúc 4 giờ mười. Tôi chơi với bạn bè ở sân chơi và sau đó về nhà lúc 5 giờ. Ở nhà, tôi tắm lúc 5 giờ 30 và học trong một tiếng. Tôi ăn tối với gia đình lúc 7 giờ. Cuối cùng, tôi đi ngủ lúc 9 giờ.

1. May gets up at seven o'clock.

(May thức dậy lúc 7 giờ.)

Thông tin: I get up at six o'clock in the morning.

(Tôi thức dậy lúc sáu giờ sáng.)

=> **False**

2. She has an egg and cheese sandwich for breakfast.

(Cô ấy ăn một bánh mì kẹp phô mai và trứng cho bữa sáng.)

Thông tin: I have a cheese and egg sandwich for breakfast.

(Tôi có một chiếc bánh kẹp phô mai và trứng cho bữa sáng.)

=> **True**

3. She walks to school because her school is near her house.

(Cô ấy đi bộ tới trường bởi vì trường học ở gần nhà cô ấy.)

Thông tin: My school is near my house so I walk to school at seven o'clock.

(Trường học của tôi ở gần nhà nên tôi đi bộ đến trường lúc bảy giờ.)

=> **True**

4. Her school starts at four ten and finishes at seven-thirty.

(Giờ học của cô ấy bắt đầu lúc 4 giờ 10 và kết thúc lúc 7 rưỡi.)

Thông tin: The school starts at seven-thirty and finishes at four ten.

(Trường học bắt đầu lúc bảy rưỡi và kết thúc lúc bốn giờ mười.)

=> **False**

5. She has dinner with her friends at nine o'clock.

(Cô ấy ăn tối cùng bạn bè lúc 9 giờ.)

Thông tin: I have dinner with my family at seven o'clock.

(Tôi ăn tối với gia đình lúc 7 giờ.)

=> **False**

V. Recorrect the given words to make correct sentences.

1. do/ go/ What time/ to/ you/ school?

What time do you go to school?

(Bạn đi đến trường lúc mấy giờ?)

2. take/ Does/ at/ a shower/ six o'clock?/ Minh

Does Minh take a shower at six o'clock?

(Minh đi tắm lúc 6 giờ phải không?)

3. sometimes/ go/ the/ movie theater/ They/ to

They sometimes go to the movie theater.

(Họ thỉnh thoảng đi đến rạp chiếu phim.)

4. never/ to/ She/ the/ goes/ playground.

She never goes to the playground.

(Cô ấy không bao giờ đi đến sân chơi.)

5. have/ onions,/ Could/ I/ two/ please?

Could I have two onions, please?

(Cho tôi 2 củ hành tây được không?)